

# ỨNG XỬ VỚI NẠN ĐÓI CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (QUA VÙNG KINH BẮC)

VƯƠNG XUÂN TÌNH

**Đ**ói đói - một trong nỗi lo sợ vào bậc nhất của loài người, vì đó là đỉnh cao của sự nghèo khổ. Đói, hiểu theo nghĩa đơn giản, tức thiếu ăn hoặc không có gì mà ăn. Hậu quả của đói là bệnh tật, chết chóc và những tệ nạn xã hội khác. Đến nay, trên thế giới, nạn đói vẫn hoành hành tại nhiều vùng ở châu Phi, châu Á, thậm chí cả đôi nơi thuộc châu Âu. Việt Nam tuy đang là nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới, song cách đây chưa lâu, nạn đói vẫn là mối đe dọa, và hiện nay, sự khan hiếm lương thực còn xảy ra với một số vùng, nhất là vùng núi. Vì thế, nói tới ứng xử với nạn đói của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ còn có ý nghĩa thời sự, và qua đó, có thể hiểu thêm về văn hoá, về tâm lý của họ. Tuy nhiên, do hạn chế của tư liệu nên những trình bày trong bài viết này chủ yếu dựa trên kết quả nghiên cứu ở vùng Kinh Bắc, trong đó có so sánh với một số điểm thuộc đồng bằng Bắc Bộ.

## 1. Cái đói - con bệnh kinh niên

Với người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ, trước thời kỳ Đổi Mới, đặc biệt trong giai đoạn trước năm 1954, nạn đói như con bệnh kinh niên. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cái đói, như: chiến tranh, loạn lạc, áp bức, thiên tai ( hạn hán, lụt lội, sâu bệnh ), thiếu đất canh tác..., và cả cơ chế, chính sách nữa. Theo tài liệu thư tịch, đã có nhiều trận đói diễn ra khủng khiếp trong lịch sử tại vùng này: Năm 1181, " số người chết đói có nơi lên đến gần một nửa số dân ". " Trong khoảng phân tư đầu thế kỷ XVI, ... mất mùa, đói kém xảy ra luôn ...". Năm 1741 " Dân lưu vong bồng bế dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, 100 đồng tiền không đổi được một bữa ăn. Dân phần nhiều sống nhờ rau cỏ, đến ăn cả chuột rắn. Người chết đói ngổn ngang, người sống sót không còn một phần mười ..., có người còn vàng bạc trong tay mà phải chết đói ". Dưới thời Tự Đức ( thế kỷ XIX ), đê sông Hồng ở Khoái Châu ( Hưng Yên ) vỡ 10 năm liền, " nhân dân phải bỏ làng đi ăn xin khắp nơi " ...(1). Và ở thế kỷ XX này, ít ai quên được trận đói khủng khiếp năm 1945 làm hàng triệu người chết, trong đó phần lớn xảy ra tại vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Đó chỉ là những trận đói tiêu biểu, có phạm vi rộng; còn trên thực tế, nó có thể bất thần giáng xuống một gia đình nào, một thôn xóm nào. Trong xã hội truyền thống, do hệ thống đê điều, thuỷ lợi yếu kém, do trình độ kỹ thuật canh tác nông nghiệp còn lạc hậu nên thiên tai thường xuyên đe dọa và năng suất thấp. Theo một thống kê, tại vùng Kinh Bắc xưa, có 61 giống lúa, và giống có năng suất thấp nhất: *lúa sớm hai cùi*, chỉ đạt 11 - 12 tạ / ha, giống có năng suất cao hơn cả: *nếp cái sớm*, cho năng suất 25 - 30 tạ / ha; còn lại bình quân chỉ dưới 20 tạ / ha (2). Qua tài liệu nghiên cứu điền dã, chúng tôi thấy, đó cũng là năng suất bình quân của

nhiều vùng khác thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Về tình hình đất đai canh tác, xin lấy ví dụ ở huyện Từ Liêm - Hà Nội. Theo địa bạ Gia Long năm thứ 4, tư điền của các điểm nghiên cứu trong huyện chiếm 62,66%, trong đó, bình quân mỗi chủ hộ có khoảng gần 2 mẫu rưỡi (3). Nếu một gia đình khi đó ước tính có 6 người thì trung bình mỗi người được quãng trên 4 sào. Như vậy, có thể quy ra thu nhập : mỗi nhân khẩu một vụ , bằng tư điền, nếu " mưa thuận gió hoà ", sẽ thu được gần 300 kg. Song lưu ý rằng, phần nhiều ruộng xưa chỉ cấy một vụ. Theo kinh nghiệm của người nông dân vùng châu thổ sông Hồng, cứ 3 năm được mùa, sẽ bị một năm mất mùa. Nhưng, gọi là được mùa, như đã phân tích ở trên, thực chất chỉ đủ ăn, hoặc có chăng, tích lữ không đáng kể. Và như thế, cái đói luôn là bóng ma ám ảnh, rình rập mọi nhà.

Sau năm 1954, miền Bắc giải phóng và tiếp đó, người nông dân bước vào thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp. Trong giai đoạn này, tuy hệ thống đê điều, thuỷ lợi được tăng cường, tiến bộ kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp được áp dụng, song do cơ chế quan liêu bao cấp nên năng suất lao động vẫn thấp. Vào năm 1980, năng suất lúa của tỉnh Hà Bắc ( nay là các tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang ) vẫn chỉ đạt quãng 20 tạ / ha. Nếu nhân năng suất này với tổng diện tích canh tác lúa cả năm ( 180.000 ha ) để lấy tổng sản lượng rồi chia quân bình cho dân số toàn tỉnh lúc đó ( 1.601.097 người ), thì mỗi nhân khẩu cũng chỉ được trên 200 kg thóc một năm (4). Còn tính cả màu quy thóc, mỗi người dân chưa được quá 300 kg. Với điều kiện nền kinh tế lấy sản xuất nông nghiệp là chính như thế, thì điều dễ hiểu : vào cuối những năm 80, người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ vẫn còn chịu những trận đói. Tuy không có người chết, nhưng không thiếu nhà phải húp cháo cầm hơi.

Người Việt Bắc Bộ có vốn từ ngữ rất phong phú để diễn tả trạng thái của cái đói : *đói lả, đói vàng mắt, đói khát, đói nhăn răng, đói dài đói dặc, đói rách tả tơi, như ma đói ...*; để nói về hậu quả của sự đói : *Đói ăn vụng, túng làm càn; Đói đầu gối phải bò; Đói cơm rách áo hoá ra ăn mày...* Mức độ của đói có thể phân làm 3 cấp : *thèm khát* ( thiếu thốn cái ăn ), *đứt bữa* ( cái ăn lúc có lúc không ) và *chết đói* ( chết vì không có gì để ăn ). Là cư dân trồng lúa nước, tức lấy gạo làm nguồn lương thực chính, nên hẳn phải dùng màu hoặc những loại thức ăn khác thay cơm, họ đã coi là dấu hiệu của thiếu và đói. Điều này được phản ánh qua hàng loạt các câu ca dao, tục ngữ :

*Con đói thì con ăn khoai*

*Chờ thấy lúa trở tháng hai mà mừng.*

*Ra đường quần áo xanh xang*

*Về nhà hỏi vợ cám rang đâu mà ?*

*Cơm sung đã trải, cháo giềng đã qua \** .....

(\* Cơm sung : quả sung băm nhỏ đun cơm

Cháo giềng : cháo nấu với rau giềng - V.X. T)

Vẫn là quan niệm của người dân Bắc Bộ : dù lấy gạo làm lương thực chính, song với bữa ăn no đủ thì gạo phải được chế biến thành cơm; còn nếu ăn cháo, đó lại là dấu hiệu của sự đói (

*Cháo loãng cầm hơi; Rau cháo qua ngày; Nhà nghèo ăn cháo húp quanh; Có mà ăn cháo ! - Thành ngữ* ) (5).

Có lẽ, sống trong điều kiện thiếu thốn lương thực, lúc nào cũng lo đói kém, nên người Việt Bắc Bộ hay nói về cái ăn. Trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* ( thực chất là của tộc người Việt, trong đó, mang đậm sắc thái của người Việt Bắc Bộ ), với hơn 10.000 câu, đã có 1275 câu nói về chuyện ăn, hoặc mượn chuyện ăn để nói việc đời (6).

## 2. Những biện pháp chống đói

Trong điều kiện sản xuất bấp bênh, không ổn định về lương thực, hầu như người nông dân Bắc Bộ phải dành phần lớn thời gian để chống đói. Sự chống chọi ấy diễn ra cả hai khía cạnh : *ứng phó trực tiếp và phòng bị từ xa*. Sau đây là một số cung cách chính của họ :

### a. Khai thác triệt để nguồn lương thực và thực phẩm

Người nông dân Bắc Bộ, trong xã hội truyền thống và trước thời kỳ Đổi Mới, rất nhiều nơi chỉ độc canh lúa trên đất ruộng. Khả năng đa canh trên loại đất này - tức trồng thêm rau màu ( tăng vụ hoặc chuyển vụ ) bị hạn chế bởi yếu tố thủy lợi, nguồn phân bón, thị trường và cả cơ chế quản lý. Song, việc đa canh lại được thực hiện trên mảnh vườn của họ, trên đất soi bãi và trong thời kỳ hợp tác xã là đất 5 %. Ngoài lúa, họ còn trồng thêm các loại cây lương thực như ngô, sắn, khoai lang, khoai sọ, khoai tây, củ từ, kê... Với phương châm " mùa nào, thức ấy ", mảnh vườn, bờ rào, ao là nơi cung cấp phần lớn nguồn rau xanh, gia vị, hoa quả, thủy sản cho gia đình. Lại có một số loại cây của họ có *hai chức năng* : vừa sử dụng làm lương thực, vừa làm thực phẩm, như khoai lang ( dùng được cả củ và lá ), đậu ( quả và lá ), chuối ( củ, thân, quả và hoa )... Chuồng trại được xây dựng để chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhằm lấy thịt lúc có khách khứa và " ngày giỗ ngày tết ".

Bức tranh trên đã phác họa phần nào tính chất tự cung tự cấp của người nông dân Bắc Bộ trước đây, để luôn vươn tới niềm kiêu hãnh lớn nhất, được thể hiện qua câu cửa miệng của họ : " Không phải mua cái gì cả " (!) , cùng lời cảnh báo truyền đời : " Xảy nhà ra thất nghiệp ". Song, sẽ còn thiếu nếu không kể tới việc khai thác cái ăn từ thiên nhiên của người dân nơi đây. Để bù đắp cho sự thiếu hụt nguồn lương thực bằng canh tác, họ kiếm thêm cả hạt cỏ ( *cỏ lông vừc...* ), củ ấu, củ sừng ... Và, phong phú nhất vẫn là nguồn thực phẩm thu lợi từ sông ngòi, ao hồ, đồng ruộng, bãi bờ... Đáng kể nhất phải kể tới nguồn thủy sản. Nếu như xưa kia, người nông dân Bắc Bộ sử dụng nguồn đạm chủ yếu là đạm thủy sản ( cá, lươn, trạch, ba ba, tôm, cua, trai, ốc, hến, rươi... ), thì thực chất, hầu hết thủy sản ấy được đánh bắt từ tự nhiên. Vào đầu những năm 90, tại một số làng thuộc huyện Phú Xuyên ( Hà Tây ), có những người vẫn sống chủ yếu bằng mò cua bắt ốc hoặc chài lưới... Tại đây, người dân có hàng chục kiểu đánh bắt cá truyền thống bằng các dụng cụ : câu, chài, lưới, lờ, cụp, vó, đăng, đó, dậm, dũi, xiếc... Ngoài việc săn, bẫy các loại thú ( chồn, cáo, chuột ... ) và chim ( sẻ, cò, le le, mòng két, chim ngói... ), người nông dân Bắc Bộ còn sử dụng rất nhiều côn trùng làm thức ăn, như : rắn, ếch, cóc, nhái, cà cuống, dế, châu chấu, muỗi, nhộng ong, nhộng tre, trứng kiến ... Họ cũng dùng nhiều thứ rau,

củ dại vào bữa cơm hàng ngày, chẳng hạn : lá lốt, lá mơ, lá mảnh bát, cúc tần, lá gừng, rau dệu, rau sam, dền cơm, rau khúc, lá chua me đất, ngó sen...

Có thể nói, tại vùng Bắc Bộ xưa, người dân có *nguồn thức ăn đa dạng*. Theo thống kê bước đầu của chúng tôi, chỉ riêng khu vực Kinh Bắc đã có hơn 100 nguyên liệu thực vật và gần 50 nguyên liệu động vật được sử dụng để chế biến món ăn. Về bản chất, sự khai thác triệt để nguồn lương thực, thực phẩm cũng là một cách để ứng phó với cái đói mà thôi.

#### b. Tích trữ phòng xa

Trước đây, nguồn tích trữ được người Việt Bắc Bộ quan tâm hơn cả là lương thực, đặc biệt với thóc gạo. Từ bao đời, thóc được coi là vật ngang giá đặc biệt, quy định giá trị của đồng tiền và cho cả vật phẩm quý giá khác. ở nông thôn, người ta tích trữ thóc chứ ít tích trữ vàng. Tình trạng này còn diễn ra cho đến thời gian trước năm 1975 (7). Có lẽ vì thế đã sinh ra nạn đầu cơ tích trữ thóc gạo : những ai có điều kiện, vào mùa vụ mua thóc tích trữ với giá rẻ, khi giáp hạt thì tung ra bán hoặc cho vay lãi kiếm lời. Việc cho vay nặng lãi, vào lúc mất mùa, đói kém có thể tới mức "một ăn hai", tức người cho vay nhận lãi gấp đôi. Nông dân nghèo, khi giáp hạt thường phải bán cả lúa non. "Hội thóc", một hình thức rất phổ biến ở các vùng nông thôn trước đây, và vẫn còn tồn tại rải rác đến tận nay, về bản chất là kiểu tích lũy bằng lương thực. Những người chơi hội mỗi vụ góp số lượng thóc nhất định. Mỗi thành viên trong hội sẽ lần lượt được nhận số thóc của mọi người đóng góp (8).

Niềm mong ước của mọi nhà là có thóc ăn từ vụ nọ gối sang vụ kia. Chủ nhà phải tính toán được số lương thực cần trong năm, phải "tích cốc phòng cơ", nếu thiếu thì xoay sở bằng cách đong thêm, đi vay hoặc ăn độn ... Các loại lương thực thường được phơi khô, cất trữ trong những đồ chứa, để nơi cao ráo như hòm, cọt, bồ, chum, vại... Khoai lang và sắn cũng được sơ chế bằng cách thái miếng, phơi khô. Riêng khoai lang, người ta còn chọn những củ ngon, không sâu sứt xếp dưới gầm giường, có thể giữ tươi trong vài tháng.

Không chỉ lương thực, mà cả thực phẩm cũng được người nông dân quan tâm tích trữ. Với phương châm *Tương cà gia bản*, họ sơ chế hoặc chế biến rất nhiều các loại thức ăn để có thể ăn được trong thời gian dài, phòng lúc *mưa dầm gió bắc*, khi trái mùa thiếu thốn củ rau ... Biện pháp phổ biến nhất là *làm khô* thực phẩm bằng cách phơi hoặc sấy. Có khá nhiều loại thực phẩm được làm khô, như tôm, cá, cua, một số loại rau, củ, măng... Để làm khô các loại thủy sản như vừa kể, họ thường luộc chín rồi mới đem phơi. Biện pháp *lên men* thức ăn được thực hiện bằng cách làm dưa, muối cà, muối măng với ớt, làm tương, gậy mẻ... *Làm mắm* cũng là một kiểu tích trữ, và các loại mắm của người Việt Bắc Bộ khá phong phú : mắm cá, mắm cua, mắm cáy, mắm tôm, mắm rươi, mắm rốc ... Ngoài ra, người ta còn làm các loại *muối*, có thể ăn được hàng tháng, như muối vừng, muối lạc, bằng cách : rang chín muối và nguyên liệu, cho vào cối giã nát rồi cất trong lọ đậy kín. Trong các thứ thực phẩm tích trữ này, có thứ để làm thức ăn, có loại vừa làm thức ăn, vừa là phụ gia để nấu nướng, như tương và những loại mắm.

Các nguồn tích trữ của người Việt Bắc Bộ như vừa kể càng chứng minh thêm cho tính chất tự cung tự cấp của họ. Đây là một hình thức nhằm đảm bảo an toàn về lương thực và thực

phẩm. Tâm lý của người Việt Bắc Bộ xưa kia rất sợ cảnh *gạo chợ nước sông* - tức sống thoát ly nông nghiệp và nguồn lương thực phải *ăn đong*, bởi theo họ, đó là cuộc sống bấp bênh, không ổn định.

*c. Đa dạng trong chế biến món ăn và linh hoạt cơ cấu bữa ăn*

Người Việt Bắc Bộ có khả năng chế biến món ăn rất tinh xảo, song trong phần viết này, tôi chỉ lưu ý những món có mục đích ứng phó với sự thiếu thốn hoặc chống đói.

Trước hết, phải kể tới món *cơm độn*. Món *cơm tẻ* truyền thống của người Việt có hai loại : *cơm trắng* ( hay còn gọi là *cơm không, cơm bông, cơm vảy* ), tức chỉ nấu nguyên gạo, và *cơm độn* - gạo nấu với các nguyên liệu khác, thường là màu ( ngô, khoai, sắn... ). Có thể nói, ăn độn diễn ra thường xuyên với hầu hết các gia đình, thậm chí cả một số gia đình địa chủ. Tên của *cơm độn* phụ thuộc vào thứ độn, như *cơm ngô, cơm khoai, cơm sắn, cơm đỗ...* Vào dịp đói, *cơm* có thể được độn với những thứ bất thường khác, như độn củ chuối, độn chuối xanh, độn rau muống, độn quả sung, độn rau má...

Để khắc phục nạn thiếu lương thực và đói kém, người ta còn nấu cháo, bởi chỉ cần một ít gạo nấu với nước, nhiều người có thể cùng ăn ( *Nhà nghèo ăn cháo húp quanh* - Thành ngữ ). Giống như *cơm*, cháo cũng được nấu độn với nhiều thứ, như với một số loại rau ( rau cải, rau dền... ) và đậu. Người ta còn dùng những loại ngũ cốc khác để nấu cháo như ngô, khoai lang, kê... Hạt cỏ khai thác được cũng thường dùng nấu cháo.

Khi thiếu gạo, người Việt Bắc Bộ có thể dùng những loại thức ăn khác thay *cơm*, hay còn gọi là " ăn trừ bữa " ( *ăn khoai trừ bữa, ăn sắn trừ bữa, ăn củ chuối trừ bữa...* - khẩu ngữ ). Chuối là một loại cây đặc dụng để chống đói, bởi hầu hết các bộ phận của nó đều ăn được : gốc ( thường gọi là *củ* ) để xào, trộn *cơm*; thân ( chuối tây chưa có buồng ) - ăn sống; quả - luộc hoặc trộn *cơm*; hoa ( chuối tây ) - luộc, xào, làm dưa, nộm ... Rau muống cũng được dùng cứu đói rất hữu ích, vì loại này phát triển nhanh, có thể trồng được ở mọi nơi, nhất là những chỗ sinh lầy. Từ rau muống, người ta chế biến được nhiều món ăn : độn *cơm*, luộc, xào, nấu canh, nộm, dưa, ăn sống. Lúc đói kém, họ sử dụng những món ăn đặc biệt khác như *cám* ( *cám rang* ), và ăn cả những thứ rau mà thường ngày ít ai dùng, bằng cách luộc hay xào các loại, như : ngọn cây bông, lá cà chua, cúc tần, lá cây thòm bốp, rau bợ...

Cơ cấu bữa ăn của người dân Bắc Bộ cũng phản ánh việc ứng phó với cái đói. Vào khoảng trước những năm 60, nhiều nơi ăn hai bữa chính vào buổi sáng và buổi trưa, ăn bữa phụ vào buổi tối. Một số người giải thích lý do : ban ngày phải đi làm nên bữa sáng và trưa ăn chính, buổi tối được nghỉ ngơi nên chỉ cần ăn bữa phụ... Nếu như trong các bữa chính, họ thường ăn *cơm độn* thì vào bữa phụ, chỉ ăn màu hoặc *cơm thừa* từ bữa trước. Vào dịp đói kém, cơ cấu bữa ăn truyền thống bị dịch chuyển, còn hai bữa, có thể một bữa chính một bữa phụ, hoặc hai bữa chính. Năm 1992, tại vùng Phú Xuyên - Hà Tây bị mất mùa, có những gia đình chỉ ăn hai bữa chính vào 10 giờ sáng và 4 giờ chiều để *trốn* một bữa phụ.

#### d. Ăn dè, hà tiện

*Buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện* - đó là phương châm của người Việt Bắc Bộ trước đây. Để *ăn dè hà tiện*, họ luôn nhắc nhở nhau : *Được mùa chớ phụ ngô khoai / Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng*, chứ không thể nào *Vung tay quá trán* được - tức chi tiêu vô nguyên tắc. Đó chính là lý do tại sao cả những gia đình địa chủ xưa kia cũng ăn độn. Quản lý chi dùng lương thực, thực phẩm trong gia đình, thường do phụ nữ đảm nhiệm. Mỗi gia đình đều có một chiếc đấu ( hay còn gọi là *ca* ) bằng gỗ hoặc nhôm. Đây là dụng cụ đo lường chính của vùng nông thôn Bắc Bộ ngày trước. Chiếc đấu giúp họ xác định số lượng thóc thu nhập mỗi vụ, dùng trong mua bán thóc gạo và các loại ngũ cốc khác ( ngô, khoai khô, sắn khô, đỗ, lạc, vừng... ), và dùng định lượng khẩu phần ăn của cả nhà mỗi bữa.

Trong cộng đồng, người ta hay chê bai những ai *ăn hoang*, tức thích ăn ngon, hoặc ăn uống vô độ, theo kiểu *Rượu cả vò, chó cả con*. Lại có một thành ngữ ám chỉ dạng người này : *Con lợn chết nào cũng có mặt*. ở nông thôn trước đây, ai có lợn bị ốm, bị chết thì giết thịt và mời người khác ăn đưng - thường là cứ nhận phần chia, rồi đến vụ mới phải trả bằng thóc. Người *ăn hoang* hay hăng hái tham gia vào các trường hợp như thế. ( Nhưng ngược lại, dư luận cũng phê phán những ai keo kiệt, bủn xỉn tới mức *Đo lọ nước mắm, đếm củ dưa hành*. Về cơ cấu món ăn trong bữa ngày thường, ngoài thứ cơm độn như đã kể, thức ăn chủ yếu là rau, tương cà, và có chăng thì thêm chút đạm thuỷ sản. Thịt hầu như chỉ sử dụng vào dịp khách khứa, giỗ tết...(9). Vì thế, mới có câu : *Trâu bò được buổi phá dỡ / Con cháu được ngày giỗ ông*.

#### e. Tổ chức cứu đói

Như đã trình bày, trước Cách mạng tháng Tám - 1945, cái đói là nỗi lo của mọi nhà. Vì vậy, để ứng phó với nó, ngoài sự lo liệu của mỗi gia đình, còn có phòng bị của cộng đồng. Trong xã hội truyền thống, các làng thường có quỹ *nghĩa thương* hoặc *xã thương*. Đây là quỹ thóc chủ yếu dành cho mục đích cứu đói hoặc bệnh tật. Nghĩa thương là quỹ do quyên góp của dân, còn xã thương là trích hoa lợi ruộng công hoặc quỹ dự trữ của xã. Trên nguyên tắc này, mỗi làng có những hình thức tổ chức nghĩa thương hoặc xã thương khác nhau, song điểm thống nhất là được mọi người bảo vệ và quản lý một cách dân chủ. Ví dụ, làng Đề Kiều ( Bắc Ninh ) có điều lệ xây dựng nghĩa thương như sau : 1. Để xây dựng quỹ, bất cứ ruộng công hay tư, mỗi năm đều phải góp một *đấu* thóc / sào. 2. Không được tiêu gì khác ngoài việc cấp phát lúc mất mùa đói kém cho từng cá nhân ( tùy theo hoàn cảnh ) và mua thuốc phát cho người nghèo. 3. Mỗi năm kiểm tra hai lần vào bất cứ lúc nào. Người kiểm tra do dân làng cử ra. 4. Khi cần thay đổi điều lệ hoặc quyết định một việc gì thì người từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bàn bạc, biểu quyết (10).

Thấy rõ lợi ích của nghĩa thương nên nhà nước phong kiến trước đây đã khuyến khích mở rộng mạng lưới và chi phối phần nào tổ chức này. Năm 1860, Tự Đức đã có chỉ dụ các địa phương phải xây dựng nghĩa thương. Chính hệ thống đó đã giúp nhà nước điều chỉnh giá cả, hạn chế phần nào nạn đầu cơ tích trữ ở nông thôn, và khi cần, có thể góp phần vào quỹ của nhà nước, theo hình thức tự nguyện hay bắt buộc.

Khi gặp nạn đói, bên cạnh sử dụng thóc nghĩa thương, nhiều làng còn bán cả tài sản công cộng để cứu đói, như, bán ruộng công, ao chuôm... *Đi vay cho tập thể* cũng là hình thức thường thấy. Vào dịp này, họ cũng hay tìm đến làng *kết chạ* (kết nghĩa anh em) để yêu cầu giúp đỡ. Việc quyên góp tiền bạc, thóc gạo của những nhà giàu cũng diễn ra phổ biến. Các gia đình này không chỉ ở trong làng, mà có thể là con em của làng đang làm ăn sinh sống tại nơi khác. ở làng Phù Ninh (Ninh Hiệp, Gia Lâm - Hà Nội), trong trận đói 1945, có người làng ở Hà Nội đã mua gạo về phát chẩn cho dân đói. Biện pháp thường thấy là đến bữa, các nhà giàu nấu cháo hoặc cơm để phát khẩu phần cho từng người.

Bên cạnh việc "tự cứu mình", các làng cũng lập danh sách số dân bị đói để xin nhà nước trung ương hỗ trợ. Song tất nhiên, sự trợ giúp của nhà nước chỉ có mức độ, và phải đợi chờ vì cần qua phê duyệt của nhiều cấp.

Sau năm 1954 cho đến trước thời kỳ Đổi Mới, tổ chức cứu đói ở mỗi làng trước hết thuộc về trách nhiệm của hợp tác xã. Lúc dân bị đói, căn cứ vào xét duyệt của đội sản xuất, hợp tác xã sẽ trích một phần công quỹ để hỗ trợ. Nếu có trợ cấp của nhà nước, hợp tác xã vẫn là đầu mối để tiếp nhận và phân phối. Nhìn chung, trong thời kỳ này, ít khởi động và phát huy được sự đóng góp của các cá nhân vào việc cứu đói, vì điều kiện kinh tế, hầu như ai cũng giống ai.

### 3. Cái đói và sự tiết chế trước miếng ăn

Trong điều kiện thiếu thốn về lương thực và thực phẩm như vậy, ngoài các biện pháp nhằm tích lũy và tránh lãng phí chi dùng, người Việt Bắc Bộ còn tiết chế hành vi ăn uống của mình. Đó là sự kiềm chế bản thân để không ăn lấn phần người khác. Bởi bữa ăn của người Việt mang tính cộng đồng cao: mọi người cùng quây quần quanh mâm cơm và cùng thụ hưởng món ăn (11), nên càng phải *giữ ý* theo kiểu: *Ăn trong nồi, ngồi trông hướng*. Cách xử thế đúng mực khi ăn là: không ăn nhanh quá, không ăn nhiều quá, món không ngon ăn trước, món ngon ăn sau, ăn món ngon thì gấp mời nhau, không *buông đũa* (đặt đũa xuống mâm - tức không ăn nữa) lúc mọi người còn đang dùng bữa... Một trong những thói xấu bị người Việt Bắc Bộ đả kích mạnh nhất: thói ăn tham, tức *ăn hùng hục, ăn thủng nồi trôi rế, ăn từ trong bếp ăn ra, ăn hết cả phần con*... Thống kê trong 1275 câu tục ngữ và thành ngữ liên quan đến tập quán ăn uống, có tới 159 câu (chiếm khoảng 12%) đả phá tật tham ăn hoặc ăn uống vô độ. Lại có câu chuyện tiểu lâm rất nổi tiếng: *Cho nó khỏi lạc đàn*, kể về một anh chàng ăn tham, được mọi người truyền tụng từ thế hệ này qua thế hệ khác, như bài học nhẹ nhàng để nhắc nhau. Thậm chí, để nói về sự tham lam tới mức tàn bạo của kẻ mạnh với người yếu, người dân Bắc Bộ còn mượn chuyện ăn để biểu đạt: *Ăn cướp cả cơm chim!* Thói ăn vụng cũng bị chê cười. Thực ra, ăn vụng thuộc loại ăn tham, song có đặc điểm là bớt xén khẩu phần của người khác và ăn lén lút, theo kiểu *ăn giấu ăn giếm*. Có một thành ngữ cũng khá phổ biến: *Ăn vụng không biết chùi mép* để ám chỉ những ai làm việc bất minh nhưng không biết che giấu, và cuối cùng vẫn lộ tẩy.

Nhường nhịn, sẻ chia trong ăn uống là nguyên tắc ứng xử được đề cao. Trong các gia đình, người già và trẻ em bao giờ cũng được ưu tiên thức ăn ngon. Những hộ khá giả, trong bữa ăn thường có hai loại cơm: cơm trắng cho bố mẹ già và con nhỏ; cơm độn dành cho người lớn.

Với những thức ăn khác cũng vậy. Ví dụ, khi thịt gà, buồng gan và chiếc đùi hay được dành cho người già, trẻ nhỏ.

Cho hoặc biếu thức ăn là một ứng xử rất quan trọng trong sinh hoạt thường ngày của người dân Bắc Bộ. Quan niệm *Một miếng khi đói bằng một gói khi no* vừa phản ánh sự chia sẻ thức ăn, vừa bao hàm đạo lý đùm bọc, giúp đỡ nhau khi hoạn nạn. Trong một xã hội nông nghiệp kém phát triển, tập quán chia sẻ thức ăn chính là cách tích trữ, bởi nó được thực hiện theo nguyên lý ứng xử: hôm nay anh cho tôi thì ngày mai (có điều kiện), tôi lại cho anh. Việc cho hoặc biếu nhau thức ăn diễn ra thường xuyên giữa xóm giềng và người trong họ. Cho và biếu có đôi chút khác biệt. Theo quan niệm, thức cho thường ít giá trị, là thứ của người trên cho kẻ dưới. Còn biếu - theo hướng ngược lại: thứ được sắp đặt, trù tính, gửi tới người vai trên hoặc ngang hàng. Xưa kia, việc xin thức ăn cho trẻ em diễn ra phổ biến, điển hình là việc xin sữa. Lúc người mẹ đi làm, nếu khát sữa, đứa bé có thể được bế rong đến những phụ nữ đang nuôi con nhỏ để bú chực. Xin cơm, xin thức ăn cho các trẻ lớn hơn lúc nhỡ bữa cũng là chuyện thường tình. Việc các nhà cho nhau những thứ như tương, cà, mắm, muối, mẻ, rau, gia vị (gừng, ớt, tỏi, riềng...)... diễn ra phổ biến. Hàng xóm, láng giềng thân thiết cũng sẵn sàng chia sẻ với nhau cả bát canh ngon.

Trong các dịp ăn uống ở đình đám, việc *chia phần* hoặc *biếu phần* thức ăn rất quan trọng, bởi người có phần không chỉ nhận được lợi ích vật chất, mà còn là giá trị tinh thần (thể hiện vị thế trước cộng đồng). Xưa kia, tổ chức giáp chỉ dành cho nam giới, nhưng vào dịp giáp tổ chức ăn uống, nếu thịt lợn hoặc trâu bò, ngoài phần thịt dùng làm cỗ cho giáp, số còn lại sẽ chia đều cho các thành viên mang về nhà. Có làng lại có tục lệ: trong các đám cỗ, ai tới dự bữa cũng chỉ ăn chút canh rau, còn toàn bộ số thịt thì chia nhau đem về cho người thân trong gia đình. Tập quán này, theo cách giải thích của dân làng đó lại mang ý nghĩa nhân bản chứ không hẳn là "bần tiện" như nhiều người tưởng: người đi ăn cỗ phải nhớ tới người không được đi.

Mỗi khi làng mở hội, hoặc các nhà có đám cưới, đám khao... thì chức sắc được biếu phần. Phần biếu là biểu thị danh giá của mỗi người. Thậm chí, việc biếu phần (ai được nhận, nhận vào dịp nào, nhận những thứ gì...) còn được ghi vào hương ước của nhiều làng. Như vậy, ở đây, phần chia đã trở thành *biểu tượng* về thang bậc giá trị của con người. Nó còn được quan niệm là một thứ lộc, và người ta cho rằng *Lộc bất hưởng tận* (Lộc không hưởng hết). Người được biếu thức ăn sẽ tiếp tục chia phần cho các thành viên trong gia đình hoặc dòng tộc (12). Như vậy, ngay cả trường hợp này, một lần nữa lại làm sáng rõ sự tiết chế của người Việt Bắc Bộ trong ăn uống. Tóm lại, nguyên nhân của sự tiết chế trước miếng ăn, hay rõ hơn là sự nhường nhịn, sẻ chia, tính toán chi li về miếng ăn, việc quý trọng miếng ăn, thậm chí cả sự khinh khi trước miếng ăn nữa, có nguồn gốc sâu xa: đó là *cái đói*...

#### 4. Liều thuốc chữa trị bệnh đói kinh niên (Thay lời kết)

Dưới tác động của chính sách Đổi Mới, trong mấy năm gần đây, đời sống của người nông dân Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ đã nâng cao. Nếu như năm 1992, tỉ lệ số hộ nghèo đói trong vùng là 20,6% trong tỉ lệ chung của toàn quốc: 30,1% thì đến năm 1997, chỉ số tương tự là 9,8% và 17,7% (13). Đây là một trong những vùng có tỉ lệ số hộ nghèo đói thấp nhất so với những

vùng khác của cả nước ( chỉ đứng sau vùng miền Đông Nam Bộ ). Vì thế, đa số nông dân ngày nay không quá lo lắng để làm sao cho đủ miếng ăn. Họ đã nghĩ tới làm thế nào ăn ngon hơn. Lấy ví dụ về một làng ở ngoại thành Hà Nội : làng Mai Châu, xã Đại Mạch, thuộc huyện Đông Anh - một làng như mọi làng quê bình thường khác của vùng châu thổ sông Hồng. Trước và sau năm 1954, ăn cơm độn là hiện tượng phổ biến của dân làng. Vào năm 1988, như nhiều nơi khác tại Bắc Bộ, làng vẫn còn bị một trận *đói quay đói quắt* : nhiều nhà phải ăn khoai lang, thậm chí ăn lá cúc tần luộc trừ bữa. Đã bao đời, dân làng có câu ca dao tự trào : *Rau khoai lang ăn với củ khoai lang / Đi đâu chả nhớ tới làng Mai Châu*. Vậy mà đến nay, không còn gia đình nào phải ăn độn. Ngay trong đám cỗ cưới trước đây - một dịp để bộc lộ sự phong phú của món ăn, theo lệ tục, mỗi mâm cỗ ( 6 người ) chỉ có khoảng 7 lạng thịt lợn được dùng làm món luộc, còn lại là rau đậu. Đến nay, với chuẩn mực mâm cỗ cưới của làng, ngoài thịt lợn, nhất thiết phải có thịt gà, giò chả... Dọc trục đường làng đầy các hàng quán, bán cả các đồ ăn thức uống mà trước năm 1995 chỉ có thể mua ở một chợ cách làng 5 km, như thịt bò, thịt chó, bia hơi... Phỏng vấn người dân, ai ai cũng nói : " Bây giờ sống sướng hơn xưa rất nhiều ". Có thể nói, làng Mai Châu cũng như hầu hết các làng khác tại vùng Bắc Bộ đã thoát khỏi nạn đói kinh niên.

Thêm một ví dụ khác : làng Phù Ninh, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, cũng thuộc ngoại thành Hà Nội. Làng này được coi là giàu có tại vùng Bắc Bộ hiện nay, với kết cấu kinh tế chủ yếu là thương - nông. Vậy mà chỉ vào cuối những năm 80, theo người dân ở đây, mỗi mâm cỗ cưới xếp 4 người, phải nấu 4 bát gạo, tức khoảng 1,2 kg. Nay thì trong mâm cỗ với số lượng người như cũ, chỉ cần nấu 1 bát gạo mà thôi !

Điều gì tạo nên sự đổi thay lớn lao cho người nông dân đồng bằng Bắc Bộ như vậy ?

Trước hết, với chính sách Khoán 10, và nhất là với Luật đất đai năm 1993, họ được làm chủ thực sự trên mảnh đất của mình. Điều đó đã phát huy tối đa tiềm năng lao động của người nông dân. Mặt khác, chính một số thành quả của hợp tác xã trước đây như hệ thống thủy lợi, kỹ năng chăm sóc, sử dụng giống, phân hoá học, thuốc trừ sâu ... đã tạo tiền đề tốt cho họ trong cơ chế mới. Vì vậy, sau khi Đổi Mới, việc thâm canh tăng vụ cũng như năng suất lúa và màu ở vùng Bắc Bộ tăng hơn trước đáng kể. Điều không kém quan trọng nữa : cũng sau Đổi Mới, ngành nghề ở vùng nông thôn phát triển hơn trước. Do đó, nếu tính bình quân lương thực trên đầu người, thì không tăng hơn nhiều so với trước đây, nhưng thực tế thu nhập của người nông dân lại tăng lên, mà những thu nhập này chủ yếu qua ngành nghề, dịch vụ. Xin đơn cử lại ví dụ về làng Mai Châu. Vào thời điểm đầu năm 1998, cả làng có 512 hộ với 3012 nhân khẩu, trong đó mỗi năm, với diện tích 47 ha ruộng ( còn lại là đất soi, bãi ), nguồn thu từ lúa tính bình quân đầu người vào khoảng trên 200 kg. Nếu so với năng suất lúa năm 1989, năm 1997 tăng gần 20 % ( trung bình đạt hơn 9 tấn / ha ), nhưng do dân số tăng nên bình quân lương thực tăng lên không đáng kể. Song hiện nay, mạng lưới kinh doanh, buôn bán, dịch vụ của làng lại khá phát triển. Mỗi ngày có hơn 500 người đi làm thợ, buôn bán, làm thuê. Trong làng có gần 200 chiếc máy khâu may hàng gia công, có 45 hộ gia đình làm dịch vụ ( mở quán hàng, bán lương thực, thực phẩm, vận tải, chở xe ôm... ). Làng còn làm thêm nghề nuôi tằm. Năm 1997, số kén thu được khoảng 50 tấn, với số tiền quăng 750 triệu đồng. Có trên 100 hộ nuôi gà kinh

doanh, với lãi xuất mỗi năm hàng trăm triệu đồng. Đó là nguyên nhân lý giải vì sao người nông dân không bị nạn đói đe dọa nữa. Trong khi đó, với cơ chế kinh tế thị trường, việc mua bán lương thực, thực phẩm vô cùng dễ dàng, vì hầu như thương nhân mang về bán tận làng.

Việc sử dụng nguồn lương thực, thực phẩm hiện nay có đặc điểm : hầu hết là sản phẩm nông nghiệp, còn những sản phẩm khai thác từ tự nhiên rất ít. Người nông dân ngày càng gần với thị trường hơn : cùng với việc phát triển thêm kinh tế hàng hoá, họ cũng mua ngày càng nhiều các mặt hàng lương thực, thực phẩm ở ngoài chợ ( thịt, gạo, rau, đậu... ). Nạn đói cơ lương thực ở nông thôn hầu như rất hiếm. Tình hình này khác hẳn thời kỳ 1955 - 1958 : giai đoạn vùng đồng bằng Bắc Bộ tiến hành cuộc cải cách ruộng đất, người nông dân được tự do làm chủ trên mảnh đất của mình, và cũng được coi là thời điểm họ có mức sống tương đối sung túc. Song ở giai đoạn ấy, nạn đói cơ tích trữ lại vẫn phổ biến trong nông thôn, làm cho giá thóc đầu vụ và lúc giáp hạt chênh lệch nhau bình quân tới 20 - 30 % (13). Hiện nay, cũng ít có hộ gia đình tích trữ lương thực để sử dụng trong 2 - 3 năm, mà thường chỉ tích trữ đủ dùng trong 1 - 2 vụ , bởi nhiều năm qua, giá gạo hầu như ít biến động và việc mua bán gạo rất dễ dàng. Gạo bán trên thị trường, ngoài sản phẩm của vùng đồng bằng Bắc Bộ, còn được chuyên chở từ miền Nam ra. Có làng như Đại Độ, xã Vĩng La ( Đông Anh, Hà Nội ), có nghề làm hàng xáo từ lâu đời, nay phải giải nghệ, chỉ còn một số người mua gạo của đại lý đi bán lẻ. Đến nay, gạo không còn là vật ngang giá để quy định và có ảnh hưởng lớn tới giá cả của các mặt hàng khác nữa.

Nhìn lại, người dân Bắc Bộ bây giờ ít nói tới chuyện ăn nhiều như trước, có chăng, lúc rảnh rỗi kể cho nhau nghe về những chuyện khôi hài của một thời đói cơm. Họ đã bắt đầu xem thường miếng ăn - một sự xem thường theo đúng nghĩa đen của nó, chứ không phải vẻ cao ngạo của kẻ lép bụng trước mâm cỗ đầy. Thay vì đau đầu về cái ăn, họ đang đua nhau nâng cao các tiện nghi khác của đời sống, như sắm ti vi màu, quạt điện, xe máy và xây dựng nhà mái bê tông... Song, những bài học về ứng xử với nạn đói trong thời gian qua chưa hẳn đã hết giá trị, và nó còn hữu ích cho những ai muốn hiểu biết về người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ.

### CHÚ THÍCH

- (1). *Lịch sử Việt Nam*. Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 184, 286, 324, 376.
- (2). *Địa chí Hà Bắc*. Ty văn hoá và Thông tin - Thư viện tỉnh Hà Bắc, 1982, tr 200 - 201
- (3). Xem : Nguyễn Đức Nghinh. *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm ( Tài liệu ruộng đất cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX )* trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 97 - 135.
- (4). Xem : *Địa chí Hà Bắc*. S.đ.d, tr. 158, 199. Dân số của tỉnh vào thời điểm 1980 có trên 95 % người Việt, số còn lại là các dân tộc : Tày, Nùng, Dao, Hoa, Cao Lan - Sán Chỉ.
- (5). Thực ra, ngoài lúc đói, người Việt đồng bằng Bắc Bộ còn dùng cháo vào các dịp khác : ốm đau, giải nhiệt, ăn chơi. Vì thế, có những thứ cháo được nấu ngon và cầu kỳ, như : cháo gà,

cháo cá, cháo lòng... Xem : Vương Xuân Tình. *Ăn uống của người Việt Kinh Bắc trong đối sánh với một số tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam*. Tạp chí Dân tộc học, số 4 - 1997.

(6). Xem : Nguyễn Lâm. *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Nxb. Văn hoá, H, 1989.

Xem thêm : Vương Xuân Tình. *Ứng xử xã hội trong ăn uống của người Việt ở vùng Kinh Bắc ( Phần Một : Những chuẩn mực về món ăn )*. Tạp chí Dân tộc học, số 4 - 1995.

(7). Sau năm 1975, do biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội, và có lẽ do ảnh hưởng của cung cách dùng vàng tại miền Nam nên việc sử dụng vàng ở nông thôn Bắc Bộ ngày càng phổ biến hơn.

(8). Một số nơi không gọi là *hội thóc* mà là *phường thóc*. Tại huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, xưa kia, cách chơi-phường thóc, ngoài hình thức như mô tả ở trên, còn có cách gọi là *phường cấp*. Đó là lối hỗ trợ nhau bằng thóc không theo định kỳ mùa vụ, mà theo nhu cầu. Ai trong phường có việc ( như cưới xin, làm nhà, đám ma... ), những người khác sẽ hỗ trợ bằng một số lượng thóc nhất định. Vào thời điểm chúng tôi nghiên cứu tại địa phương, kiểu chơi này vẫn phổ biến.

(9). Xem : Vương Xuân Tình. *Ứng xử xã hội trong ăn uống của người Việt ở vùng Kinh Bắc ( Phần một : Những chuẩn mực về món ăn )*. Tài liệu đã dẫn.

(10). Xem : Nguyễn Đông Chi. *Vài nét về biện pháp cứu tế, tương trợ trong làng xã Việt Nam trước Cách mạng trong Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, H, 1978, tr.208.

(11). Theo tập quán của một số làng, có trường hợp mâm cỗ chỉ có 1 người, ví dụ cỗ dành cho tiên chỉ.

(12). Xem thêm : Vương Xuân Tình. *Ứng xử xã hội trong ăn uống của người Việt vùng Kinh Bắc ( Phần hai : Cung cách ăn uống )*. Tạp chí Dân tộc học, số 4 - 1996.

(13). Xem : Nguyễn Hải Hữu. *Vấn đề nghèo đói ở nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường*. Báo cáo khoa học tại Hội thảo Những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường. Hà Nội, tháng 5 - 1998.

(14). Xem : Trần Phương. *Một số ý kiến về chủ nghĩa tư bản ở nông thôn miền Bắc ngay sau cải cách ruộng đất*. Nxb Sự thật, H, 1960, tr. 22, 26, 43, 44.